

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO

Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu

1. Sửa đổi Tiểu mục 3.1 thuộc Mục 3, Phần V, Phụ lục I như sau:

PHỤ LỤC I: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

V. CÂY CÔNG NGHIỆP

3. Cây Chè

3.1. Trồng thâm canh cây chè

STT	Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh	Dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh
1. Chè Shan	Chè Shan (tính cho 01 ha) a) Chăm sóc năm 1 - Giống trồng mới: 10.000 cây/ha - Giống trồng giặm 500 cây/ha - Đạm nguyên chất: 35kg - Lân nguyên chất 95 kg - Kali nguyên chất 35 kg - Phân sinh học 10 lít - Thuốc BVTV 3kg	a) Năm thực hiện trồng mới - Giống trồng mới: 13.000 -15.000cây/ha; - Giống cây trồng giặm: 10% giống cây trồng mới - Lân nguyên chất: 130 kg b) Chè tuổi 1 (năm thứ 2 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 40kg - Lân nguyên chất 30 kg - Kali nguyên chất 30 kg	- Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư. - Dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung: + Đề xuất định mức áp dụng theo quyết định số 263/QĐ-TT-CCN ngày 18/6/2015 của Cục Trồng trọt về công nhận tiên bộ kỹ thuật để đảm bảo đồng nhất và phù hợp với thực tế thực

STT	Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh	Dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh
	b) Chăm sóc năm 2 - Đạm nguyên chất: 70 kg - Lân nguyên chất 95 kg - Kali nguyên chất 35 kg - Phân sinh học 10 kg - Thuốc BVTV 3kg c) Chăm sóc năm 3 - Đạm nguyên chất: 110 kg - Lân nguyên chất 160 kg - Kali nguyên chất 90 kg - Phân sinh học 20 kg - Thuốc BVTV 4kg	c) Chè tuổi 2 (năm thứ 3 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 60 kg - Lân nguyên chất 30 kg - Kali nguyên chất 40 kg d) Chè tuổi 3 (năm thứ 4 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 80 kg - Lân nguyên chất: 40 kg - Kali nguyên chất: 60 kg	hiện trong những năm qua.
2. Chè PH8, PH9...	a) Chăm sóc năm 1 - Giống trồng mới: 22.000 cây/ha - Giống trồng giặm 1.100 cây/ha - Đạm nguyên chất: 55kg - Lân nguyên chất 160 kg - Kali nguyên chất 55 kg - Phân sinh học 10 kg - Thuốc BVTV 3kg b) Chăm sóc năm 2 - Đạm nguyên chất: 70 kg - Lân nguyên chất 160 kg - Kali nguyên chất 70 kg - Phân sinh học 15 kg - Thuốc BVTV 6 kg	a) Năm trồng mới - Giống trồng mới: 20.000 -23.000cây/ha; - Giống cây trồng giặm: 10% giống cây trồng mới - Lân nguyên chất: 150 kg b) Chè tuổi 1 (năm từ 2 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 60kg - Lân nguyên chất: 45 kg - Kali nguyên chất: 45 kg c) Chè tuổi 2 (năm thứ 3 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 90 kg - Lân nguyên chất: 45 kg - Kali nguyên chất: 60 kg	- Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư. - Dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung: Đề xuất định mức áp dụng theo Quyết định số 269A/QĐ-MNPB-TBKT ngày 04/12/2012 Công nhận tiến bộ kỹ thuật dự án “hoàn thiện công nghệ nhân giống, trồng mới và phát triển 2 giống chè PH8, PH9 tại một số tỉnh miền núi phía bắc; công văn số 445/MNPB-KH ngày 03/12/2024 của viện KHKT nông lâm nghiệp miền núi phía bắc để đảm bảo đồng nhất và phù hợp với thực tế thực hiện trong những năm qua.

STT	Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh	Dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh
	c) Chăm sóc năm 3 - Đạm nguyên chất: 110 kg - Lân nguyên chất 160 kg - Kali nguyên chất 90 kg - Phân sinh học 20 kg - Thuốc BVTV 6kg	d) Chè tuổi 3 (năm thứ 4 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 120 kg - Lân nguyên chất: 60 kg - Kali nguyên chất: 90 kg	
3. Chè Kim Tuyên, Phúc Vân Tiên...	1) Chăm sóc năm 1 - Giống trồng mới: 22.000 cây/ha - Giống trồng giặm 1.100 cây/ha - Đạm nguyên chất: 55kg - Lân nguyên chất 160 kg - Kali nguyên chất 55 kg - Phân sinh học 10 kg - Thuốc BVTV 3kg b) Chăm sóc năm 2 - Đạm nguyên chất: 70 kg - Lân nguyên chất 160 kg - Kali nguyên chất 70 kg - Phân sinh học 15 kg - Thuốc BVTV 6 kg c) Chăm sóc năm 3 - Đạm nguyên chất: 110 kg - Lân nguyên chất 160 kg - Kali nguyên chất 90 kg - Phân sinh học 20 kg - Thuốc BVTV 6kg	a) Năm trồng mới - Giống trồng mới: 22.000 -25.000cây/ha; - Giống cây trồng giặm: 10% giống cây trồng mới - Lân nguyên chất: 130 kg b) Chè tuổi 1 (Năm thứ 2 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 40kg - Lân nguyên chất: 30 kg - Kali nguyên chất: 30 kg c) Chè tuổi 2 (Năm thứ 3 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 60 kg - Lân nguyên chất: 30 kg - Kali nguyên chất: 40 kg d) Chè tuổi 3 (Năm thứ 4 sau trồng) - Đạm nguyên chất: 80 kg - Lân nguyên chất: 40 kg - Kali nguyên chất: 60 kg	- Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư. - Dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung: Đề xuất định mức giống, phân bón áp dụng theo Quyết định 231/QĐ-TT-CCN ngày 12/07/2010 của Cục Trồng trọt công nhận tiến bộ kỹ thuật về quy trình trồng một số giống chè nhập nội chất lượng; công văn số 443/MNPB-KH ngày 03/12/2024 của viện KHKT nông lâm nghiệp miền núi phía bắc để đảm bảo đồng nhất

2. Sửa đổi 16 mục và bổ sung 04 mục của Phần I, Phụ lục II như sau:

PHỤ LỤC II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

I. TRỒNG RỪNG THUẦN LOÀI

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
2. Trồng rừng Lát hoa	- Cây trồng mới: 1.000 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm; - Thuốc chống mối (năm 1): 0,01 kg/cây	- Cây trồng mới: + Trồng thuần loài: Đối với trồng rừng sản xuất 556 hoặc 833 cây/ha; đối với trồng rừng phòng hộ 600 đến 833 cây/ha; + Trồng làm giàu rừng tự nhiên: Tối đa 500 cây/ha; + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Tối đa 800 cây/ha (tính cả cây tái sinh mục đích) - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương (sau đây gọi tắt là Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN); phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo định mức chung quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT). - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp; số lượng cây trồng giảm thực hiện theo định mức chung quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT,

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
			ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3. Trồng rừng Keo Lai	*) Tiêu chuẩn, chất lượng giống: - Cây có bầu, được nhân giống bằng phương pháp nhân giống vô tính. - Nguồn gốc giống: Từ cây mầm, cây mô rễ trần (cây nuôi cấy mô) hoặc hom (cây giâm hom) được tạo ra từ vật liệu giống gốc. - Tuổi cây: (1) Đối với cây nhân giống bằng nuôi cấy mô: Từ 2-5 tháng tuổi kể từ khi cây được cấy vào bầu (2) Đối với cây nhân giống bằng hom: Từ 2-4 tháng tuổi kể từ khi cây được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: 0,3-0,4cm; - Chiều cao cây: 25-35cm. - Bầu cây: Kích thước bầu $\geq 6 \times 10$cm. Hồn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây	*) Tiêu chuẩn, chất lượng giống: - Nguồn gốc giống: Được tạo ra bằng phương pháp nhân giống bằng hom hoặc bằng nuôi cấy mô; cây đem trồng phải là cây có bầu; + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017. + Đối với cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Từ cây mầm mô đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại bảng 4 hoặc cây mô rễ trần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại bảng 5 của TCVN 14289: 2024. - Tuổi cây: + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Từ 2 tháng đến 4 tháng kể từ khi hom giống được cấy vào bầu; + Đối với cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Từ 2 tháng đến 5 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu. - Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,3 cm; - Chiều cao cây: Tối thiểu 30 cm - Bầu cây: Túi bầu không có giá thể, kích thước có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm. - Số lá: Tối thiểu 8 lá trên một cây. - Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới; không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Tiêu chuẩn, chất lượng giống thực hiện theo TCVN 11570-2:2016. - Dự thảo văn bản: Tiêu chuẩn, chất lượng giống thực hiện theo TCVN 14289: 2024 (Thay thế TCVN 11570-2:2016).

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
	phủ xung quanh mặt trong của bầu. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh, có từ 10-15 lá.		
4. Trồng rừng Keo tai tượng	*) Tiêu chuẩn, chất lượng giống: - Nguồn gốc giống: Được tạo ra từ hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 3-5 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3-0,4cm. - Chiều cao cây: Từ 25-35cm. - Bầu cây: Kích thước bầu $\geq 6 \times 10$cm. Hồn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của vỏ bầu. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe; không có biểu hiện bị sâu	*) Tiêu chuẩn, chất lượng giống: - Nguồn gốc giống: Được tạo từ hạt giống có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 3 tháng đến 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu. - Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,2 cm - Chiều cao cây: Tối thiểu 25 cm - Bầu cây: Túi bầu không có giá thể, kích thước có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm. - Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới; không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Tiêu chuẩn, chất lượng giống thực hiện theo TCVN 11570-1:2016. - Dự thảo văn bản: Tiêu chuẩn, chất lượng giống thực hiện theo TCVN 14289: 2024 (Thay thế TCVN 11570-1:2016).

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
	bệnh hại.		
5. Trồng rừng Giỏi xanh	- Cây trồng mới: 1.000 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm. - Thuốc chống mối (năm 1): 0,01 kg/cây	- Cây trồng mới: + Trồng thuần loài: 606 hoặc 833 cây/ha; + Trồng lâm giàu rừng tự nhiên: Tối đa 500 cây/ha; + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Tối đa 800 cây (tính cả cây tái sinh mục đích) - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây hoặc phân vi sinh: 0,5 kg/cây/năm + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022; phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
8. Trồng rừng Thông nhựa	- Cây trồng mới: 2.000 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm.	- Cây trồng mới: Một trong các mật độ (cây/ha): 1.667; 2.000; 2.500; 3.333. - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1- 0,3 kg/cây/năm + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,1-0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022; phân bón thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
9. Trồng rừng Thông ba lá	- Cây trồng mới: 2.000 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm.	- Cây trồng mới: Một trong các mật độ (cây/ha): 1.667; 2.000; 2.500. - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây /năm. + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022; phân bón thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
10. Trồng rừng Thông mã vĩ (Thông đuôi ngựa)	- Cây trồng mới: 2.000 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm.	- Cây trồng mới: Một trong các mật độ (cây/ha): 1.667; 2.000; 2.500 - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây /năm. + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022; số lượng phân bón thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
11. Trồng rừng Bạch đàn lai	- Cây trồng mới: 1.660 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2	- Cây trồng mới (chỉ trồng rừng sản xuất): + Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn: Từ 1.111 đến 1.333 cây/ha; + Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn kết hợp gỗ nhỏ hoặc chi	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới, phân bón thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023.

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
	kg/cây/năm.	kinh doanh gỗ nhỏ: Một trong các mật độ (cây/ha): 1667; 2000; 2500; 3300. - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm. + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm.	- Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
12. Trồng rừng Bạch đàn urô	- Cây trồng mới: 1.660 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm.	- Cây trồng mới (chỉ trồng rừng sản xuất): + Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn: Từ 1.111 đến 1.333 cây/ha; + Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn kết hợp gỗ nhỏ hoặc chỉ kinh doanh gỗ nhỏ: Một trong các mật độ (cây/ha): 1667; 2000; 2500; 3300. - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,2 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm. + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới, phân bón thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
13. Trồng rừng Bò đề	- Cây trồng mới: 2000 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm.	- Cây trồng mới: + Đất hạng I: 1.667 đến 2.000 cây/ha; + Đất hạng II: 2.000 đến 2.500 cây/ha; + Đất hạng III: 2.500 đến 3.333 cây/ha; - Phân bón:	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022; số lượng phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
	- Thuốc chống mối năm 1: 0,01 kg/cây.	+ Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây/năm; + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm.	21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
18. Trồng rừng Sa mộc (Sa mu)	- Cây trồng mới: 2.000 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm; - Thuốc chống mối (năm 1): 0,01 kg/cây	- Cây trồng mới: + Trồng thuần loài (đối với rừng sản xuất): 2.500 hoặc 3.333 cây/ha; + Trồng thuần loài (đối với rừng phòng hộ): Từ 600 đến 1.667 cây/ha; + Trồng làm giàu rừng tự nhiên: Tối đa 500 cây/ha; + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Tối đa 800 cây (tính cả cây tái sinh mục đích). - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,2 - 0,3 kg/cây /năm + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 kg - 1,0 kg/cây/năm.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022; phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
20. Trồng rừng Mỡ	- Cây trồng mới: 2.500 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm.	- Cây trồng mới: + Trồng thuần loài: Một trong các mật độ: 1.667 cây; 2000 cây; 2.500 cây + Trồng làm giàu rừng tự nhiên hoặc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 100 - 500 cây/ha. - Phân bón:	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Số lượng cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022; phân bón thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới,

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
		+ Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm ; + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm	phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
23. Trồng rừng Trám trắng	- Cây trồng mới: + Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt: 1.660 cây/ha; + Cây ghép: 500 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm. - Thuốc chống mối (năm 1): 0,01 kg/cây	Cây trồng mới: - Trồng thuần loài (đối với trồng rừng sản xuất): + Trồng bằng cây ghép: 500 cây/ha; + Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt: 1.667 cây/ha; - Trồng làm giàu rừng tự nhiên (trồng bằng loài cây gieo ươm từ hạt): Một trong các mật độ (cây/ha): 625; 416; 312 - Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Tối đa 800 cây/ha (tính cả cây tái sinh mục đích) - Trồng xen cây nông nghiệp: + Trồng bằng cây ghép: 333 cây/ha; + Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt: 500 cây/ha - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/năm; + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 1,0 - 2,0 kg/cây/năm.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Đối với cây trồng mới (Cây gieo ươm từ hạt thực hiện theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cây ghép thực hiện theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN Ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT); phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
24. Trồng rừng cây Trám đen	- Cây trồng mới: 1.000 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3	Cây trồng mới: - Trồng thuần loài (đối với trồng rừng sản xuất): + Trồng bằng cây ghép: 500 cây/ha;	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Đối với cây trồng mới thực hiện theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN, ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
	(bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm.	+ Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt: 1.667 cây/ha; - Trồng thuần loài (đối với trồng rừng phòng hộ, trồng bằng loài cây gieo ươm từ hạt): Từ 600 đến 1.667 cây/ha. - Trồng làm giàu rừng tự nhiên (trồng bằng loài cây gieo ươm từ hạt): Một trong các mật độ (cây/ha): 625; 416; 312 - Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Tối đa 500 cây/ha; - Trồng xen cây nông nghiệp: + Trồng bằng cây ghép: 333 cây/ha; + Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt: 500 cây/ha - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/năm; + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 1,0 - 2,0 kg/cây/năm.	và PTNT; phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
24. Trồng rừng Hối	- Cây trồng mới: 1.660 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm.	- Cây trồng mới: + Trồng thuần loài: 400 – 500 cây/ha; + Trồng xen cây nông nghiệp (chủ yếu là cây chè): 400 cây/ha - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): 0,5 - 1,0 kg phân hữu cơ vi sinh kết hợp 0,1 - 0,2 kg phân NPK/cây + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Đối với cây trồng mới, phân bón thực hiện theo định mức chung, quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
30. Trồng rừng Vối thuốc	- Cây trồng mới: 1.660 cây/ha; - Phân bón: Năm 1 (bón lót phân NPK); Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK): 0,2 kg/cây/năm. - Thuốc chống mối (năm 1): 0,01 kg/cây	Cây trồng mới: - Trồng thuần loài: + Nơi đất tốt, chu kỳ kinh doanh trên 25 năm: Từ 833 đến 1.111 cây/ha; + Nơi đất xấu, chu kỳ kinh doanh dưới 25 năm: Từ 1.333 đến 1.667 cây/ha; - Trồng làm giàu rừng tự nhiên: Một trong các mật độ (cây/ha) : 625; 416; 312 - Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Tối đa 800 cây/ha (tính cả cây tái sinh mục đích) - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 -0,3 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 -0,5 kg/cây/năm; + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 -0,5 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 -1,0 kg/cây/năm.	- Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Đối với cây trồng mới, phân bón thực hiện theo định mức chung, quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Dự thảo văn bản: Cây trồng mới, phân bón, thuốc chống mối thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp.
34. Trồng rừng Sao đen	Không có	- Cây trồng mới: + Trồng thuần loài (đối với trồng rừng sản xuất): 500 cây/ha hoặc 833 cây/ha; + Trồng thuần loài (đối với trồng rừng phòng hộ): 600 cây/ha đến 833 cây/ha; + Trồng làm giàu rừng tự nhiên: Tối đa 500 cây/ha; + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Tối đa 800 cây (tính cả cây tái sinh mục đích); - Cây trồng giặm: 10% cây trồng mới.	Bổ sung so với văn bản được sửa đổi: - Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp; cây trồng giặm thực hiện theo định mức chung quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Tiêu chuẩn, chất lượng giống: Thực hiện theo TCVN 12714-4:2019.

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
		- Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm. - Tiêu chuẩn, chất lượng giống: + Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. + Tuổi cây: Từ 10 - 12 tháng tuổi, kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu; + Chiều cao cây: ≥ 80 cm. + Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6$ cm. + Bầu cây: Đường kính bầu ≥ 10cm, chiều cao bầu ≥ 16 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ. + Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.	
35. Trồng rừng Bồi lại đỏ	Không có	- Cây trồng mới: + Trồng thuần loài: Từ 2.000 đến 2.500 cây/ha; + Trồng xen cây nông nghiệp (trồng che bóng cho cây chè): Từ 400 đến 500 cây/ha - Cây trồng dặm: 10% cây trồng mới - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm hoặc	Bổ sung so với văn bản được sửa đổi: - Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp; cây trồng dặm thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Tiêu chuẩn, chất lượng giống: Thực

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
		phân hữu cơ vi sinh: 0,3 - 0,5kg/cây/năm; + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm. - Tiêu chuẩn, chất lượng giống: + Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. + Tuổi cây: Tối thiểu 8 tháng tuổi, kể từ khi cấy cây con vào bầu; + Chiều cao cây: $\geq 40\text{cm}$. + Đường kính cổ rễ: $\geq 0,4\text{ cm}$. + Bầu cây: Đường kính bầu $\geq 9\text{ cm}$, chiều cao bầu $\geq 13\text{ cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ. + Cây cứng cáp, không cụt ngọn, không nhiều thân, cây khỏe mạnh, không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.	hiện theo TCVN 13358-2: 2021.
36. Trồng rừng Keo lá tràm	Không có	- Cây trồng mới (trồng rừng sản xuất): + Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn: Từ 1.111 đến 1.333 cây/ha. + Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn kết hợp gỗ nhỏ: Từ 1.333 đến 1.667 cây/ha. + Trồng rừng kinh doanh gỗ nhỏ: Từ 2.000 cây hoặc 2.500 cây/ha; - Cây trồng giặm: 10% cây trồng mới - Phân bón:	Bổ sung so với văn bản được sửa đổi: - Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp; cây trồng giặm thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Tiêu chuẩn, chất lượng giống thực hiện theo TCVN 14289: 2024 (Thay thế TCVN 11570-2:2016).

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
		+ Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 - 0,5 kg/cây/năm; + Năm 2, năm 3 (bón thúc): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm *) Tiêu chuẩn, chất lượng giống: - Nguồn gốc giống: Được tạo ra bằng phương pháp nhân giống bằng hạt hoặc bằng hom hoặc bằng nuôi cấy mô; cây đem trồng phải là cây có bầu; + Đối với cây giống gieo ươm từ hạt: Được tạo từ hạt giống có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống được công nhận. + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017. + Đối với cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Từ cây mầm mô đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại bảng 4 hoặc cây mô rễ trần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại bảng 5 của TCVN 14289: 2024. - Tuổi cây: + Đối với cây giống gieo ươm từ hạt: Từ 3 tháng đến 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu. + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Từ 2 tháng đến 4 tháng kể từ khi hom giống được cấy vào bầu; + Đối với cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Từ 2 tháng đến 5 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu - Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,2 cm (áp dụng đối với cả bằng phương pháp nhân giống bằng hạt	

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
		hoặc bằng hom hoặc bằng nuôi cây mô) - Chiều cao cây: + Đối với cây giống gieo ươm từ hạt và cây giống gieo ươm từ nuôi cây mô: Tối thiểu 25 cm + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Tối thiểu 30 cm - Bầu cây (áp dụng đối với cả bằng phương pháp nhân giống bằng hạt hoặc bằng hom hoặc bằng nuôi cây mô): Túi bầu không có giá thể, kích thước có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm - Số lá (Đối với cây giống gieo ươm từ hom và từ nuôi cây mô): Tối thiểu 8 lá trên một cây; - Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới; không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại.	
37. Trồng rừng Keo lười liềm (Keo lá liềm)	Không có	- Cây trồng mới: Từ 2.000 đến 2.500 cây/ha - Cây trồng giặm: 10% cây trồng mới - Phân bón: + Năm 1 (bón lót): Phân NPK: 0,2 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,2 kg/cây/năm; + Năm 2, năm 3(bón thúc): Phân NPK: 0,1 - 0,3 kg/cây/năm hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 - 1,0 kg/cây/năm. - Tiêu chuẩn, chất lượng giống: + Nguồn gốc giống: Được tạo từ hạt giống có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống được công nhận. + Tuổi cây: Từ 3 tháng đến 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được	Bổ sung so với văn bản được sửa đổi: - Cây trồng mới, phân bón thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp; cây trồng giặm được thực hiện theo định mức chung được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT. - Tiêu chuẩn, chất lượng giống thực hiện theo TCVN 14289: 2024 (Thay thế TCVN 11570-2:2016).

STT	Văn bản được sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh)	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
		cấy vào bầu. + Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,2 cm + Chiều cao cây: Tối thiểu 25 cm + Bầu cây: Túi bầu không có giá thể, kích thước có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm. + Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới; không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại	